

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 167/2018/DS-PT  
Ngày 22-10-2018  
V/v tranh chấp đòi lại tài sản  
quyền sử dụng đất và di dời  
tài sản trên đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trịnh Minh Tự

*Các Thẩm phán:*

Ông Ngô Đê

Ông Nguyễn Văn Thành

***-Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm An Bình, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

***-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh:*** Bà Trần Hương Thủy, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2018/TLPT-DS ngày 17 tháng 8 năm 2018 về “tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2018/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo, bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 366/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Thạch D, sinh năm 1952 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn:

1. Bà Kim Thị T, sinh năm 1966 (Có mặt)

2. Ông Huỳnh Văn T2, sinh năm 1972 (vắng mặt)

3. Bà Lê Thị Mộng T3, sinh năm 1984 (vắng mặt)

4. Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1995 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà T, ông T2, Bà T3 và ông Hòa: Ông Lê Nhựt Hùng, sinh năm 1991. Địa chỉ: ấp S Vĩnh, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T là ông Nguyễn Tiến Lên –Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Thạch Thị S, sinh năm 1953 (vắng mặt)
2. Bà Thạch Thị T2, sinh năm 1965 (vắng mặt)
3. Anh Thạch Sang S, sinh năm 1989 (vắng mặt)
4. Bà Thạch Thị Sa D1, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà S, bà T2, anh Sang S và bà Sa D1 là ông Thạch D, sinh năm 1952. Cùng địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

- Người phiên dịch: Ông Thạch Hiền – Chuyên viên Bảo tàng dân tộc tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

- Người kháng cáo: Bà Kim Thị T, ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị Mộng T3, ông Huỳnh Văn H là bị đơn kháng cáo.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Thạch D, ông D đồng thời là người đại diện hợp pháp của bà T2, ông Sang S và bà Sa D1 trình bày:

Ông có thửa đất số 37, diện tích 1.515 m<sup>2</sup>, thuộc tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh do ông đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng. Nguồn gốc thửa đất là của ông Thạch S là cha ruột bà Thạch Thị S, ông S chết để thửa đất này lại cho bà S và chồng là ông Sơn T1. Đến năm 2001, bà S và ông T1 chuyển nhượng thửa đất này cho ông.

Năm 2003, vợ chồng bà Kim Thị T đến xin ông ở nhờ trên thửa đất này, khi nào ông cần sử dụng đất thì phải di dời nhà trả đất cho ông. Khi cho vợ chồng bà T ở nhờ thì chỉ thỏa thuận bằng lời nói chứ không có làm giấy tờ và không ai biết. Do nay ông cần sử dụng thửa đất này nên ông yêu cầu bà T, ông T2, bà T3 và ông Hòa phải di dời nhà, các vật kiến trúc và các cây trên đất của bà T trồng trả lại cho ông thửa đất số 37 nói trên. Ngoài ra, trên đất có sẵn 05 ngôi mộ của ai thì ông không biết, ông không yêu cầu giải quyết về các ngôi mộ này mà đồng ý để các ngôi mộ này trên đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Kim Thị T là bị đơn đồng thời là người đại diện hợp pháp cho ông T2, ông Hòa; bà Lê Thị Mộng T3 cùng lời trình bày của ông Lê Nhựt Hùng tại phiên tòa:

Thửa đất số 37, diện tích 1.515 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh do ông Thạch D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc của ông Thạch Đ3 là cha ông Thạch S hiến cho chùa Jroyprāsāda (Chong Ksach) vào năm 1960, năm 1968 ông S không có chỗ ở nên mượn diện tích đất này để ở, đến năm 1975 ông S trả đất lại cho chùa. Đến năm 2000, do không có chỗ ở nên bà T đến xin chùa Jroyprāsāda để xin ở tạm trên thửa đất này và đã được chùa đồng ý cho ở nhờ đến nay. Hiện nay trên thửa đất này bà T có xây dựng nhà và trồng một số cây xanh, mít, chanh, đu đủ, dứa, dổi với các cây còn lại là do tự mọc và do bà S trồng. Ngoài ra trên đất còn có 05 ngôi mộ của ai bà T không biết.

Nay bà T, ông T2, bà T3 và ông H không đồng ý di dời nhà, vật kiến trúc và các cây trên đất để trả lại thửa đất số 37 theo yêu cầu của ông D. Bà Kim Thị T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà S và ông D và hủy hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà S với ông D và yêu cầu công nhận diện tích 735 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 37, diện tích 1.515 m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà T. Đối với 05 ngôi mộ trên đất thì không yêu cầu giải quyết.

Bà Thạch Thị S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 37, diện tích 1.515 m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh là của ông Thạch Đ3 (ông nội của bà) chết để lại cho cha bà là ông Thạch S, ông S chết để lại cho bà và ông Sơn Tol là chồng bà thửa đất này. Đến năm 2001, bà chuyển nhượng thửa đất này cho ông Thạch D, bà đã nhận đủ tiền chuyển nhượng và đã làm thủ tục sang tên quyền sử dụng cho ông D xong nên trong vụ án này bà không có tranh chấp hay yêu cầu gì.

Tại phiên tòa, ông Thạch D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu hộ gia đình bà T phải di dời nhà cửa và các cây hộ bà T trồng để trả thửa đất số 37 cho ông.

Bà Thạch Thị S có ý kiến thửa đất số 37 đang tranh chấp là của cha bà chết để lại cho bà, đến năm 2001 bà chuyển nhượng toàn bộ thửa đất này cho ông D nên bà đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D, bà không yêu cầu gì về quyền lợi của bà T vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2018/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện C đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thạch D.

Buộc bà Kim Thị T, ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị Mộng T3 và ông Huỳnh Văn H phải di dời: Nhà cột bê tông cốt thép, vách ván và tol, mái tol, nền lán xi măng có diện tích 70,25 m<sup>2</sup>; Nhà khung cột đúc, gỗ tạp, vách lá, mái lá, nền đất có diện tích 103,02 m<sup>2</sup>; Nhà khung bê tông cốt thép, mái tol, nền lán xi măng và gạch men có diện tích 14,31 m<sup>2</sup> trên đất cùng 23 cây xanh, 01 cây mít (03-05 năm tuổi), 01 cây chanh (02-03 năm tuổi), 01 cây đu đủ và 01 cây dừa (01 năm tuổi) để giao trả cho ông Thạch D thửa đất số 37, diện tích 1.431,3 m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 31 tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh do ông Thạch D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các cây còn lại trên đất ông D được sử dụng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên vị trí tứ cận nghĩa, vụ chịu án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền thỏa thuận, tự nguyện, yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03 tháng 7 năm 2018, bà Kim Thị T, ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị Mộng T3, ông Huỳnh Văn H là bị đơn kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm với các lý do sau: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S vi phạm nghiêm trọng thủ tục trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc mua bán không có ý kiến của người đang quản lý đất là gia đình bà dù gia đình bà đã ở trên đất từ năm 2003 mà đến nay nên gia đình bà đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà S, hủy hợp đồng chuyển nhượng với ông D với bà S là có cơ sở nhưng Tòa

án cấp sơ thẩm không chấp nhận mà buộc bà di dời nhà và tài sản trên đất trả lại đất bà không đồng ý nên gia đình bà yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số: 14/2018/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

Ngày 17 tháng 7 năm 2018 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh kháng nghị bản án số: 14/2018/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C vì thứ nhất Tòa án sơ thẩm xác định không đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; thứ hai nguyên đơn khởi kiện đòi lại diện tích đất 1.515 m<sup>2</sup> nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả lại diện tích 1.431,3 m<sup>2</sup> theo số đo thực tế mà không làm rõ lý do vì sao có sự chênh lệch này; thứ ba Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ để xác định bị đơn có san lấp cải tạo đất hay có thu nhập từ kinh doanh buôn bán trên đất hay không để làm căn cứ giải quyết vụ án nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm để xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị hủy án sơ thẩm.

Ý kiến của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà S, bà S chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông D đúng quy định của pháp luật được Ủy ban nhân dân huyện C xác định. Bà T cho rằng đất tranh chấp là của chùa là không có cơ sở vì chùa đã có những lời khai đất tranh chấp không phải của chùa nên án sơ thẩm xác định đất của ông D là đúng.

Kháng nghị của Viện kiểm sát về xác định quan hệ tranh chấp không đúng nhưng về nội dung án sơ thẩm đã giải quyết đúng thực chất vụ án nên về chứng cứ xác định công sức đầu tư của bị đơn đã được cấp phúc thẩm xác minh làm rõ nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Xét kháng cáo của bà Kim Thị T ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị Mộng T3 và ông Huỳnh Văn H. Hội đồng xét xử thấy rằng: Các bị đơn đã thừa nhận năm 2000 do không có chỗ ở nên xin chùa Troyprāsāda (chùa Đầu Giòng) cất nhà ở tạm vì đất này là của chùa. Như vậy lời khai trên của các bị đơn đã thể hiện sự thừa nhận đất các bị đơn sử dụng (đất tranh chấp) không thuộc quyền sử dụng của các bị đơn.

Các bị đơn cho rằng đất của chùa nhưng cũng không đưa ra được cơ sở, chứng cứ nào chứng minh đất đó thuộc quyền sử dụng đất của chùa.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01 tháng 2 năm 2018 ông Kim P là trưởng Ban quản trị chùa Đầu Giòng trình bày phần diện tích 1.515 m<sup>2</sup> thuộc thửa 37, Ban quản trị chùa khẳng định bằng khoán của chùa không liên quan gì đến phần

đất tranh chấp giữa ông Thạch D và bà Kim Thị T phần diện tích đất tranh chấp không phải là đất của chùa Đầu Giồng.

Ông Sơn Hình là chức sắc trong chùa chức vụ Acha cũng có lời khai xác định đất tranh chấp giữa ông D và Bà T nằm ngoài phạm vi đất của chùa vì đất chùa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ranh giới cột mốc rõ ràng. Ban quản trị chùa khẳng định đất tranh chấp không phải là đất của chùa (Bút lục 183)

Ngày 8 tháng 2 năm 2018 Tòa án Nhân dân huyện C phối hợp với chính quyền ấp N và xã T tiếp xúc với 6 vị chức sắc trong chùa gồm sư cả, trưởng ban quản trị, chủ chùa Acha, cố vấn chùa, tất cả thống nhất không có ý kiến tranh chấp đất mà ông D, bà T đang tranh chấp. Ngoài ra thừa đất đó vào ngày 8 tháng 5 năm 2013 tập thể chức sắc chùa Đầu Giồng có cuộc họp có biên bản gồm Sư cả, Chủ chùa, Ban cố vấn, Ban quản trị, Ban Acha, Ban thư ký đều xác nhận đất tranh chấp không phải là đất của chùa và tất cả thống nhất giao đất đó cho bà S sử dụng (bút lục 103)

Đối chiếu với các chứng cứ trên với hồ sơ sở bộ địa chính được Ủy ban nhân dân huyện C, văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện cung cấp không có tài liệu nào thể hiện đất tranh chấp là đất của chùa Đầu Giồng.

Nguyên đơn cho rằng đất tranh chấp nguyên đơn nhận chuyển nhượng lại của bà Thạch Thị S vào năm 2001 nguyên đơn đã xuất trình cho Tòa án cấp sơ thẩm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà S với ông D kèm theo các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật từ (bút lục 122 -133)

Bà Thạch Thị S đã có nhiều lời khai khẳng định đất tranh chấp giữa ông D và bà T nguồn gốc của ông nội bà tên Thạch Đ để lại cho ba bà là ông Thạch S, cha bà để lại cho bà có sự đồng thuận của các anh chị em cùng hàng thừa kế với bà sau đó bà chuyển nhượng quyền sử dụng đất lại cho ông D. (bút lục 180, 235)

Như vậy tình tiết sự việc ông D nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tranh chấp của bà S và ông D cho bà T ở nhờ tạm thời là có căn cứ hợp pháp. Ông D đã được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm có văn bản trao đổi với Ủy ban nhân dân huyện C, tại công văn 226/UBND-NC của Ủy ban nhân dân huyện C xác nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S và việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà S với ông D và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D là đúng quy định của pháp luật (bút lục 99)

[2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh, Hội đồng xét xử thấy rằng nguồn gốc đất tranh chấp của ông D nhận chuyển nhượng hợp pháp của bà S, ông đã được Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó theo đúng quy định của pháp luật. Ông nói năm 2003 bà T xin ông ở nhờ, nay có nhu cầu sử dụng ông đòi đất lại bà T không trả ông khởi kiện bà T, việc khởi kiện đó là đòi lại quyền sử dụng đất nhưng án sơ thẩm xác định tranh chấp quyền

sử dụng đất là không chính xác Viện kiểm sát kháng nghị nội dung này là đúng quá trình xây dựng hồ sơ và xét xử cấp sơ thẩm đã làm rõ nguồn gốc đất giải quyết đúng bản chất sự việc nên không cần thiết hủy án sơ thẩm nhưng để bảo đảm đúng cấp phúc thẩm sửa quan hệ pháp luật tranh chấp và cấp sơ thẩm phải cần rút kinh nghiệm.

Về chi phí đầu tư theo kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ bị đơn có đầu tư san lấp gì không Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, xác định mặt bằng không có dấu hiệu tôn tạo, san lấp mới, mặt bằng phẳng chỉ có phần nhà chính cuốn nên khi di chuyển nhà phần đó sẽ di chuyển được. Mặt khác trong quá trình tố tụng và bà T nhiều lần cam kết nếu có cơ sở chứng minh đất của ông D thì bà sẽ tự di dời mà không yêu cầu hỗ trợ di dời cụ thể lúc đầu ông D cho bà T ở tạm cây lá sau này mở rộng, cải tạo, nâng cấp nhà, quán, ông có ngăn cản, chính quyền có đến ngăn cản nhưng bà T cho rằng nhà xuống cấp bà làm nếu đất của chùa thì bà ở nếu đất của ông D thì bà T tháo dỡ di dời không yêu cầu hỗ trợ gì cả (bút lục 187, 189, 191, 193)

Như vậy việc nâng cấp, coi nơi nhà đã có sự phản đối của ông D và có sự ngăn cản của chính quyền ấp xã nhưng bà T vẫn bất chấp sự ngăn cản đó do đó bà là người có lỗi nên việc di dời có tổn kém hư hao bà phải tự chịu trách nhiệm. Bà T cũng không yêu cầu ông D hỗ trợ di dời nên án sơ thẩm không giải quyết tiền hỗ trợ di dời là hợp tình hợp lý. Tại phiên tòa hôm nay Kiểm sát viên đã rút lại nội dung kháng nghị này nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với cây trồng trên đất phần lớn là cây xanh (23 cây), đây là loại cây kiểng và một số cây ăn trái như mít, dừa mới trồng bứng di dời đi nơi khác được nên án sơ thẩm buộc di dời là hợp lý.

Từ các cơ sở lập luận trên thấy rằng án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu của ông D buộc bà T và các thành viên hộ bà T phải tháo dỡ di dời nhà trả quyền sử dụng đất cho ông D là có cơ sở nên kháng cáo của các bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

Ý kiến của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và lời trình bày của đại diện bị đơn không có cơ sở không phù hợp với các tình tiết chứng cứ nhận định trên nên không được chấp nhận.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thay đổi kháng nghị của Viện kiểm sát tỉnh Trà Vinh và đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm và rút kinh nghiệm những sai sót là có cơ sở nên chấp nhận.

[3] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, không bị cải sửa có hiệu lực thi hành kể từ khi hết hạn kháng cáo kháng nghị.

[4] Về chi phí tố tụng dân sự phúc thẩm: Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Kim Thị T, ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị Mộng T3, ông Huỳnh Văn H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ vào Điều 304, Khoản 2 Điều 308, Điều 309, Bộ luật tố tụng dân sự;**

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Kim Thị T, ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị Mộng T3, ông Huỳnh Văn H.

Chấp nhận việc thay đổi kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh

Sửa Bản án sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh;

Buộc bà Kim Thị T, ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị Mộng T3 và ông Huỳnh Văn H phải di dời: Nhà cột bê tông cốt thép, vách ván và tol, mái tol, nền lán xi măng có diện tích 70,25 m<sup>2</sup>; Nhà khung cột đúc, gỗ tạp, vách lá, mái lá, nền đất có diện tích 103,02 m<sup>2</sup>; Nhà khung bê tông cốt thép, mái tol, nền lán xi măng và gạch men có diện tích 14,31 m<sup>2</sup> trên đất cùng 23 cây xanh, 01 cây mít (03-05 năm tuổi), 01 cây chanh (02-03 năm tuổi), 01 cây đu đủ và 01 cây dừa (01 năm tuổi) để giao trả cho ông Thạch D thửa đất số 37, diện tích 1.431,3 m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 31 tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh do ông Thạch D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất có tứ cận như sau:

Hướng Tây Bắc giáp tờ bản đồ số 32, kích thước là 63,11 mét

Hướng Đông Bắc giáp tờ bản đồ số 32, kích thước là 35,7 mét

Hướng Tây Nam giáp Hương lộ 32, kích thước là 13 mét

Hướng Đông Nam giáp thửa 36, kích thước là 57,84 mét

(Có sơ đồ kèm theo)

Các cây còn lại trên đất ông D được sử dụng.

Về án phí sơ thẩm:

Ông Thạch D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho ông Thạch D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000 đồng theo biên lai thu số 0002089 ngày 21/12/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bà Kim Thị T, ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị Mộng T3 và ông Huỳnh Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Buộc bà Kim Thị T, ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị Mộng T3 và ông Huỳnh Văn H chịu 2.356.500 đồng. Do ông Thạch D đã nộp tạm ứng trước số tiền là 2.356.500 đồng nên Chi cục thi hành án dân sự

huyện C thu từ bà Kim Thị T, ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị Mộng T3 và ông Huỳnh Văn H số tiền 2.356.500 đồng để giao trả cho ông D.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu thêm cho bên được thi hành khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Kim Thị T, ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị Mộng T3, ông Huỳnh Văn H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0016743 ngày 03/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Bà Kim Thị T, ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị Mộng T3, ông Huỳnh Văn H đã nộp đủ án phí.

Về chi phí dân sự phúc thẩm: bà Kim Thị T, ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị Mộng T3, ông Huỳnh Văn H phải chịu chi phí khảo sát, thẩm định tại chỗ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh. Sau khi Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh thi hành được số tiền này thì Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh giao trả lại cho ông Thạch D.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu: HS, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trịnh Minh Tự**

